

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 LỚP 1 MÔN TIẾNG ANH

CÓ ĐÁP ÁN

I/ Đề thi học kì 2 lớp 1 môn Tiếng Anh - Đề số 1

I/ Write “A” or “An”

1. _____ apple
2. _____ umbrella
3. _____ boy
4. _____ jug
5. _____ elephant

II/ Look at the picture and complete the words



1. _ e a _



2. d _ c _



3. l _ l l _ p _ p



4. _ a _

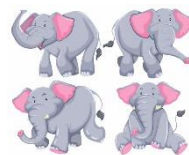
III/ Count and write



1. _____ mangoes



2. _____ cats



3. _____ elephants

IV/ Reorder these words to have correct sentences

1. Is/ plane/ a/ it/ ?/

2. this?/ is/ What/

3. lunchbox/ I/ have/ my/ ./

Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 - Đề 1

I/ Write “A” or “An”

1. _____ an _____ apple
2. _____ an _____ umbrella
3. _____ a _____ boy
4. _____ a _____ jug
5. _____ an _____ elephant

II/ Look at the picture and complete the words

1. pear 2. duck 3. lollipop 4. hat

III/ Count and write

1. Ten mangoes
2. Two cats
3. Four elephants

IV/ Reorder these words to have correct sentences

1. Is it a plane?
2. What is this?
3. I have my lunchbox.

II. Đề thi học kì 2 lớp 1 môn tiếng Anh có đáp án - Đề số 1

I. Choose the odd one out. Chọn từ khác loại.

1. A. ball	B. banana	C. pear
2. A. fish	B. frog	C. choose

3. A. cookie	B. leg	C. hand
4. A. seven	B. ten	C. many
5. A. sit down	B. name	C. raise your hand

II. Read and match. Đọc và nối.

1. l	a. __at
2. k	b. tu____
3. b	c. bir____
4. c	d. ___ite
5. d	e. ___ion

III. Reorder the words. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1. nose/ This/ my/ is/ ./

2. legs/ are/ These/ my/ ./

3. they/ are/ What/ ?/

4. hippos/ are/ They/ ./

5. sandwich/ I/ a/ have/ ./

ĐÁP ÁN

I. Choose the odd one out. Chọn từ khác loại.

1 - A; 2 - C; 3 - A; 4 - C; 5 - B;

II. Read and match. Đọc và nối.

1 - e - lion;

2 - d - kite;

3 - b - tub;

4 - a - cat;

5 - c - bird;

III. Reorder the words. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1 - This is my nose.

2 - These are my legs.

3 - What are they?

4 - They are hippos.

5 - I have a sandwich.

III/ Đề thi học kì 2 tiếng Anh lớp 1 có đáp án - Đề số 3

I. Read and Match (Đọc và nối)

A	B
1. Good morning	a. Tạm biệt
2. Good afternoon	b. Chào buổi sáng
3. Good bye	c. Ngồi xuống
4. Stand up	d. Chào buổi chiều
5. Sit down	e. Đứng lên

II. Reorder the word (Sắp xếp từ đã cho)

1. Goodbye./ later/ See/ you/ .
2. mum/ That/ my/ is/ ./
3. a/ Is/ robot/ this/ ?/
4. for/ What/ have/ you/ do/ lunch/ ?/
5. apple/ I/ juice/ like/ ./

III. Choose the odd one out. (Chọn từ khác loại)

1. A. pupil	B. teacher	C. Desk
2. A. mum	B. doctor	C. Vet
3. A. cake	B. bottle	C. ice cream
4. A. bike	B. taxi	C. hand
5. A. I	B. dad	C. she

Đáp án đề thi cuối học kì 2 lớp 1 môn tiếng Anh

I. Read and Match (Đọc và nối)

1 - b; 2 - d; 3 - a; 4 - e; 5 - c;

II. Reorder the word (Sắp xếp từ đã cho)

1 - Goodbye. See you later.

2 - That is my mum.

3 - Is this a robot?

4 - What do you have for lunch?

5 - I like apple juice.

III. Choose the odd one out. (Chọn từ khác loại)

1 - C; 2 - A; 3 - B; 4 - C; 5 - B;

IV/ Đề tiếng Anh lớp 1 học kì 2 có đáp án - Đề số 4

I. Look and write:

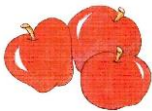
<i>up</i> <i>down</i>	<i>juice</i> <i>apples</i>	<i>a boy</i> <i>a girl</i>	<i>a book</i> <i>a car</i>
--------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------



Ex: a book



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

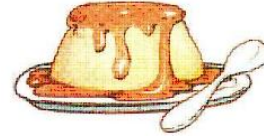


7. _____

II. Look at the picture and complete the word:



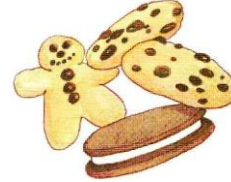
Ex: jump



1. pu_ding



2. turn aro_nd



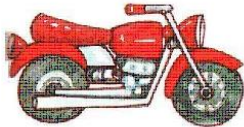
3. cook_es



4. cra_on



5. pu_pet



6. moto_cycle



7. Tru_k

III. Complete the conversation:

Benny	see	name's	please	too	I'm	fine
bye	like	Good	Here	you	thank	you're

Ex: **I'm** Benny.

Hello, **Benny**.

1. My _____ Sue
_____ morning, Sue.

4. Good- _____!
_____ you tomorrow!

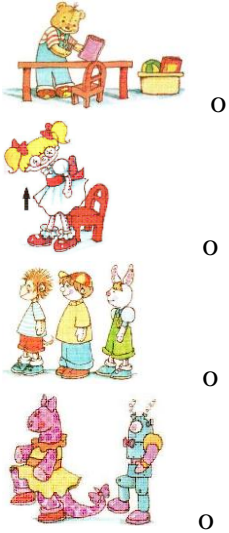
2. How are _____?
_____, thank you.

5. Cookies, _____.
_____ you are.

3. A book. _____ you.
_____ welcome.

6. I _____ pink.
Me, _____!

IV. Connect:



o Stand up!

o Clean up!

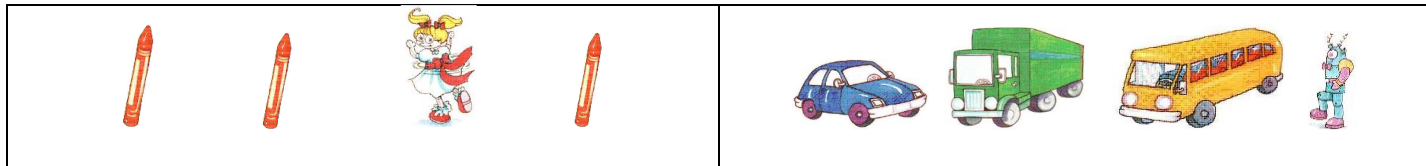
o March!

o Line up!

V. Which are the same? Circle.



VI. Which is different? Write an X.



ĐÁP ÁN

I. Look and write:

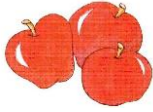
<i>up</i>	<i>juice</i>	<i>a boy</i>	<i>a book</i>
<i>down</i>	<i>apples</i>	<i>a girl</i>	<i>a car</i>



Ex: a book



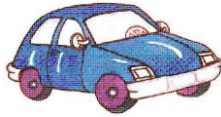
1. _____ down _



2. ___ apples ___



3. ___ a boy ___



4. ___ a car ___



5. ___ juice ___



6. ___ a girl ___

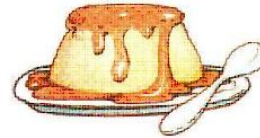


7. ___ up ___

II. Look at the picture and complete the word:



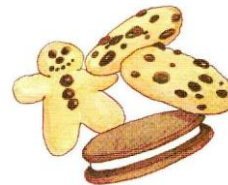
Ex: jump



1. *pudding*



2. *turn around*



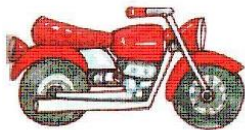
3. *cookies*



4. *crayon*



5. *puppet*



6. *motorcycle*



7. *Truck*

III. Complete the conversation:

<i>Benny</i>	<i>see</i>	<i>name's</i>	<i>please</i>	<i>too</i>	<i>I'm</i>	<i>fine</i>
<i>bye</i>	<i>like</i>	<i>Good</i>	<i>Here</i>	<i>you</i>	<i>thank</i>	<i>you're</i>

Ex: I'm Benny.

Hello, **Benny**.

1. My name's Sue

Good morning, Sue.

2. How are you?

Fine, thank you.

3. A book. thank you.

You're welcome.

4. Good- bye!

See you tomorrow!

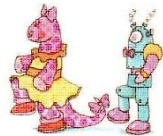
5. Cookies, please.

Here you are.

6. I like pink.

Me, to!

IV. Connect:



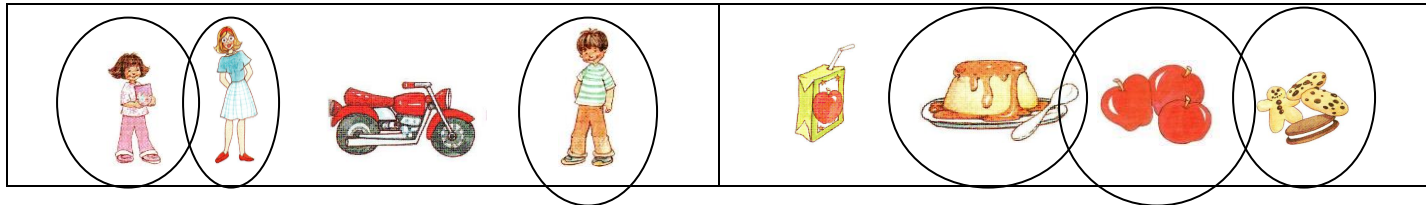
o Stand up!

o Clean up!

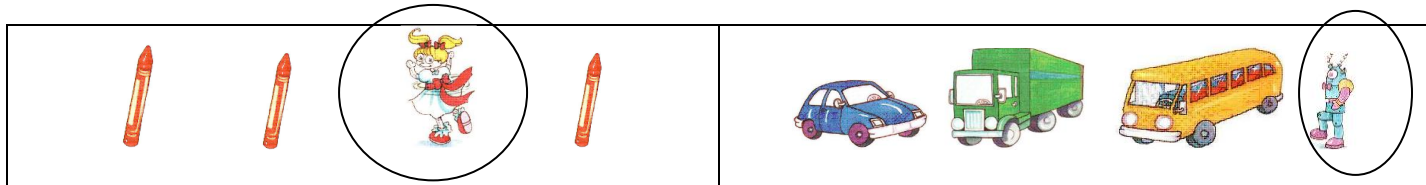
o March!

o Line up!

V. Which are the same? Circle.



VI. Which is different? Write an X.



V. Đề thi cuối kì 2 lớp 3 môn tiếng Anh có đáp án số 5

I. Complete the sentence.

cars; years; bedroom; five; old;

1. This is my _____.

2. How many _____?

3. There are _____ cars.

4. How _____ is Lam?

5. I am seven _____ old.

II. Read and match.

A	B
1. Lisa needs some	a. banana.
2. Thank	b. apple.
3. Mai wants a	c. balls.
4. Touch your	d. you
5. Bobby has an	e. hand.

III. Reorder.

1. teddy/ That/ a/ is/ bear/ .

2. How/ many/ balls/ ?

3. two/ Kim/ kites/ has/ .

4. a/ have/ I/ doll/ ./

5. old/ he/ How/ is/ ?

ĐÁP ÁN

I. Complete the sentence.

cars; years; bedroom; five; old;

1. This is my ___bedroom_____.

2. How many ___cars_____?

3. There are ___five_____ cars.

4. How ___old___ is Lam?

5. I am seven ___years_____ old.

II. Read and match.

1 - c; 2 - d; 3 - a; 4 - e; 5 - b;

III. Reorder.

1. teddy/ That/ a/ is/ bear/ .

____That is a teddy bear._____

2. How/ many/ balls/ ?

_____How many balls?_____

3. two/ Kim/ kites/ has/ .

_____Kim has two kites._____

4. a/ have/ I/ doll/ ./

_____I have a doll._____

5. old/ he/ How/ is/ ?

_____How old is he?_____

VI. Đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 I-Learn Smart Start số 6

I/ Look, read, and color



It's a red car

1.



It's a pink car

2.



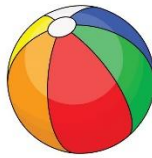
It's a blue car

3.

II/ Look at the picture and complete the words



1. b _ n _ _ a



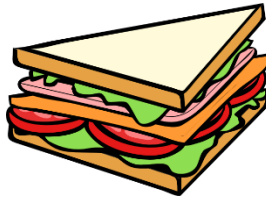
2. _ a l l



3. k i _ c h _ n



4. _ o u _ e



5. s _ n d w _ c h



6. _ n _ k _

III/ Read and tick



1.

A. This is my living room

B. This is my bedroom



2.

A. I have a car

B. I have a doll



3.

A. I'm three

B. I'm four

-The end-

Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 i-learn Smart

I/ Look, read, and color

Hướng dẫn: Đọc và tô màu theo yêu cầu từng câu

1. Nó là 1 chiếc ô tô màu đỏ
2. Nó là 1 chiếc ô tô màu hồng
3. Nó là 1 chiếc ô tô màu xanh da trời

II/ Look at the picture and complete the words

- | | | |
|-----------|-------------|------------|
| 1. banana | 2. ball | 3. kitchen |
| 4. mouse | 5. sandwich | 6. snake |

III/ Read and tick

1. B
2. A
3. A

VII. Đề thi học kì 2 môn Tiếng Anh lớp 1 Kết nối tri thức số 7

I. Look at the picture and complete the words



1. _ a r _ e n



2. _ e l l



3. _ o r s _



4. _ a k _

II. Choose the odd one out

- | | | |
|------------------|-----------|----------|
| 1. A. teddy bear | B. doll | C. tiger |
| 2. A. bananas | B. apples | C. foot |
| 3. A. father | B. face | C. foot |
| 4. A. bus | B. sun | C. truck |
| 5. A. monkey | B. water | C. mouse |

III. Write



I can see a _____

1.



He is _____

2.



That's a _____

3.

-The end-

Đáp án đề thi học kì 2 môn Tiếng Anh lớp 1 Kết nối tri thức số 7

I. Look at the picture and complete the words

1. garden	2. bell	3. horse	4. cake
-----------	---------	----------	---------

II. Choose the odd one out

1. C	2. C	3. A	4. B	5. B
------	------	------	------	------

III. Write

1. I can see a turtle
2. He is running
3. That's a mango

Đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 sách Chân trời sáng tạo số 8

Look at the pictures and match



A. An elephant



B. A farm



C. A car



4.

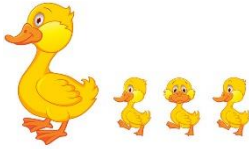
D. A hat



5.

E. A horse

II/ Look at the picture and answer the questions



1.

What are they?



2.

What color is it?



3.

Is it a pear?

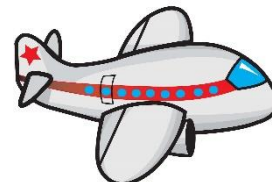
III/ Look at the pictures and complete the words



1. c _ _ k _ e s



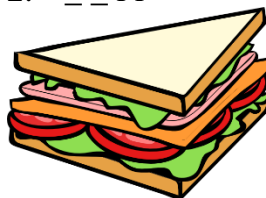
2. _ _ l l



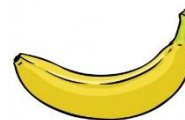
3. p _ a _ e



4. c _ o c o d _ l _



5. s _ n d w _ c h



6. b _ n _ n _

-The end-

Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 1 học kì 2 sách Chân trời sáng tạo

I/ Look at the pictures and match

1. C 2. A 3. D 4. E 5. B

II/ Look at the picture and answer the questions

1. They are ducks
2. It's yellow
3. Yes, it is

III/ Look at the pictures and complete the words

1. cookies
2. doll
3. plane
4. crocodile
5. sandwich
6. banana